

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT**  
**SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC THỰC HÀNH**  
**THEO PHƯƠNG THỨC 2**  
**HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2016 - 2017**

*Tp. Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2017*

## A. TỔNG QUAN

### 1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường; xây dựng đội ngũ giảng viên (GV) có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;
- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp GV tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn của GV trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;
- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi, nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV;
- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;
- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá GV, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật GV.

### 2. Quy trình khảo sát

#### 1.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên (SV) đại học hệ đào tạo chính quy, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin – ĐHQG-HCM

#### 1.2. Hình thức

Khảo sát trực tuyến, hệ thống khảo sát gửi link khảo sát <https://student.uit.edu.vn> đến từng SV theo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

#### 1.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 23/12/2016 – 20/01/2017
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 06/02/2017 – 20/02/2017
- Viết báo cáo: 21/02/2017 – 07/03/2017

#### 1.4. Công cụ khảo sát

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học. Đồng thời bảng khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học thực hành theo PT2 gồm 8 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung gồm: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ là:

- |                                   |        |
|-----------------------------------|--------|
| - <i>Mức 1:</i> Chưa Tốt/Hài lòng | 1 điểm |
| - <i>Mức 2:</i> Bình thường       | 2 điểm |
| - <i>Mức 3:</i> Tốt/Hài lòng      | 3 điểm |
| - <i>Mức 4:</i> Rất Tốt/Hài lòng  | 4 điểm |

## B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

### 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học đăng ký

Trường quy định SV về việc đăng ký môn học (bao gồm các môn học lý thuyết, thực hành PT 1, thực hành PT 2) như sau: SV đăng ký từ 4 môn học trở xuống phải thực hiện khảo sát tất cả các môn học đã đăng ký; SV đăng ký trên 4 môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đã đăng ký.

Kết quả thu được từ 2981/3564 SV (83.6%) tham gia khảo sát ở HKII năm học 2015 - 2016 cho thấy phần lớn SV đều thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, chỉ có 3 SV đăng ký  $\leq 4$  môn học (0.3%) và 29 SV đăng ký  $> 4$  môn học (1.6%) thực hiện dưới 50% số môn học đã đăng ký.

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	SV đăng ký $\leq 4$ môn học (N= 1138)		SV đăng ký $> 4$ môn học (N= 1843)	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
100%	1122	98.6%	1733	94%
50% - <100%	13	1.1%	81	4.4%
< 50%	3	0.3%	29	1.6%

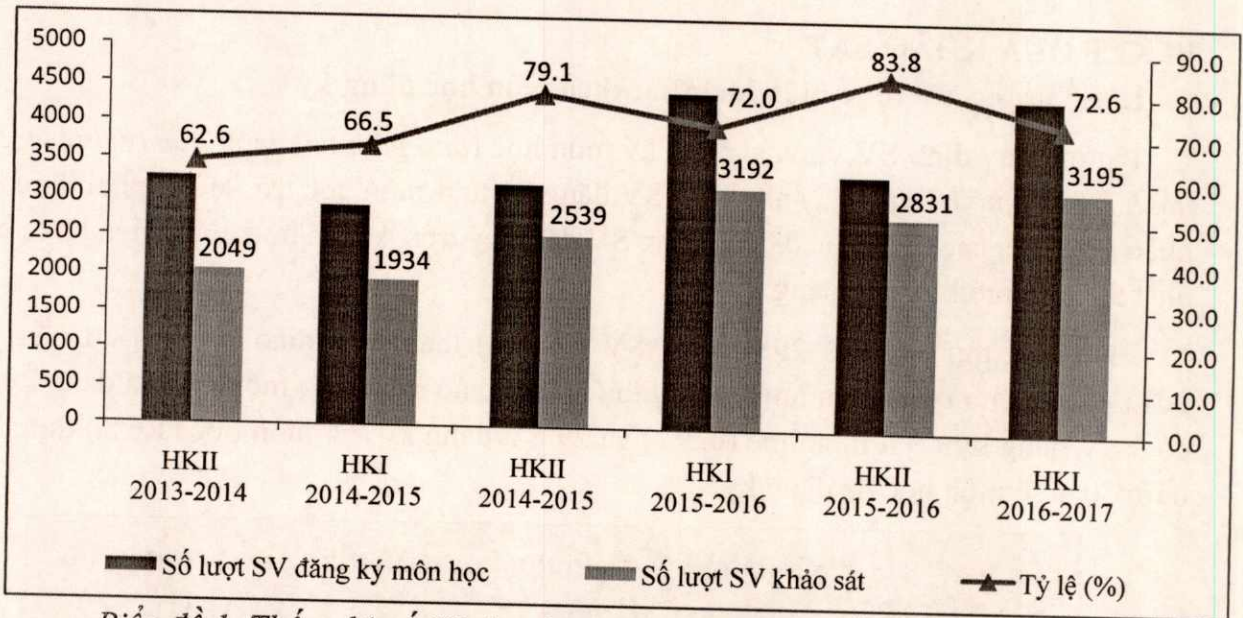
Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học.

### 2. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ I năm học 2016 - 2017 toàn trường có 36 môn học thực hành theo PT 2 (83 lớp) với 42 GV tham gia giảng dạy. Số lượt SV đăng ký tham gia các môn học là 4400 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát.

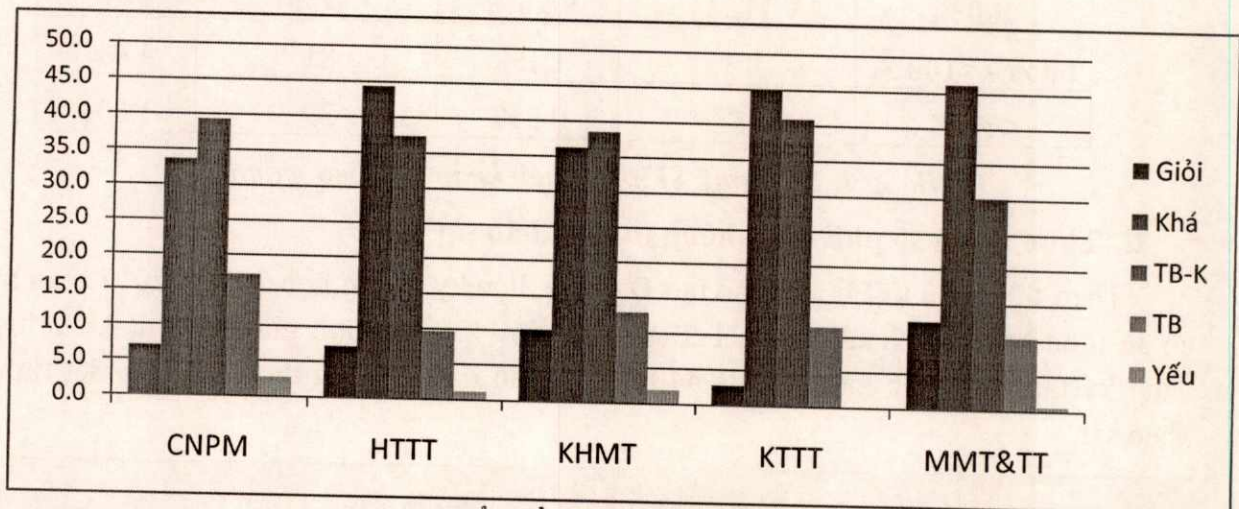
Khoa/ Bộ môn	Số lượng môn học		Số lượng lớp		Số lượng Giảng viên		Số lượng Sinh viên		
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Tỷ lệ (%)
CNPM	8	8	24	24	13	13	1542	1095	71.0
HTTT	5	5	13	13	5	5	572	451	78.8
KHMT	14	14	29	29	14	14	1164	877	75.3
KTTT	3	2	3	2	3	2	157	108	68.8
MMT&TT	6	6	14	14	7	7	965	664	68.8
<b>Tổng cộng</b>	<b>36</b>	<b>35</b>	<b>83</b>	<b>82</b>	<b>42</b>	<b>41</b>	<b>4400</b>	<b>3195</b>	
<b>Tỷ lệ (%)</b>		<b>97.2</b>		<b>98.8</b>		<b>97.6</b>		<b>72.6</b>	

Bảng 2. Bảng thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát



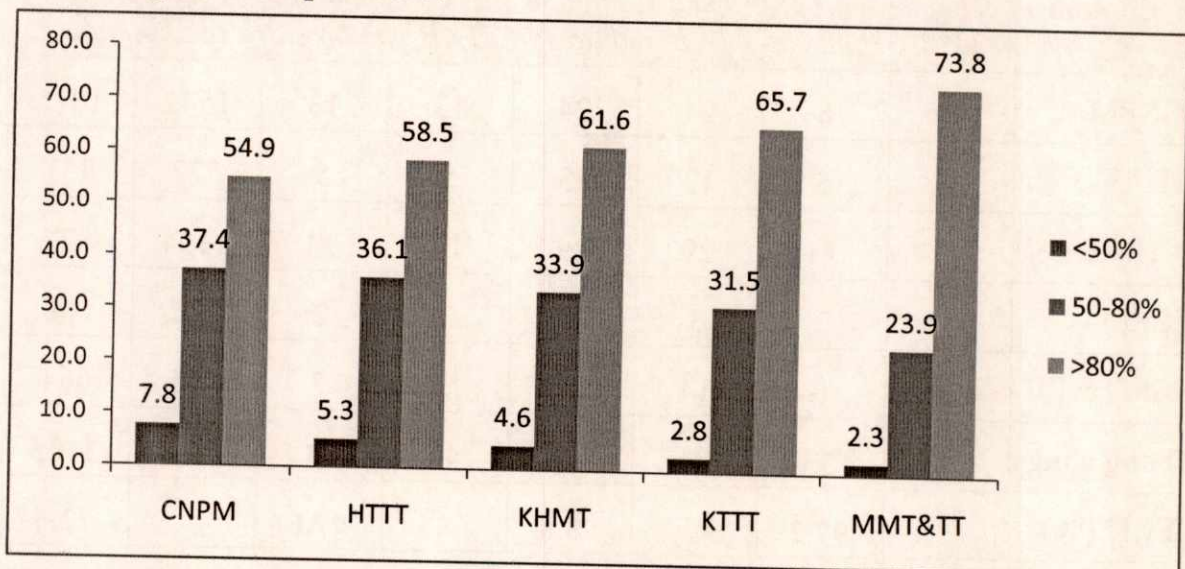
Biểu đồ 1. Thống kê số SV theo lượt đăng ký và thực tế trả lời qua các năm

### Học lực của SV



Biểu đồ 2. Học lực của SV

### Thời gian lên lớp của SV:



Biểu đồ 3. Thời gian lên lớp của SV (%)

### 3. Kết quả khảo sát

#### 3.1. Tỷ lệ SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

Học kỳ này có 79 lớp (96.3%) có tỷ lệ SV tham gia khảo sát  $\geq 50\%$  (HKII, 2015-2016: 100%); 3 lớp (3.7%) có tỷ lệ SV tham gia khảo sát  $< 50\%$ .

Theo quy định, nhiệm vụ của GV ở các môn học thực hành PT2 là đảm bảo việc hướng dẫn, hỗ trợ, giải đáp thắc mắc cho SV một cách thường xuyên, nhanh chóng nhằm giúp SV hoàn thành các bài tập, đồ án của môn học.

Nhìn chung, tỷ lệ hài lòng của SV đối với các tiêu chí về hoạt động của GV ở học kỳ này không đổi so với học kỳ HKII, 2015-2016 (**84.5% đến 88.2%**), tuy nhiên giảm nhẹ so với tỷ lệ của HKI, 2015-2016 (**86.8% đến 89.2%**). Các tiêu chí được SV đánh giá ở mức độ Tốt/Hài lòng và Rất tốt/hài lòng với tỷ lệ từ **84.7% đến 88.3%**. Trong đó:

- Tiêu chí số 6- *Giảng viên có quy định về thời gian nộp đồ án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên* có tỷ lệ SV hài lòng cao nhất với 88.4%.

- Tiêu chí số 5- *Giảng viên thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về đồ án, bài tập thực hành* là tiêu chí có tỷ lệ hài lòng thấp nhất với 84.7% SV lựa chọn.

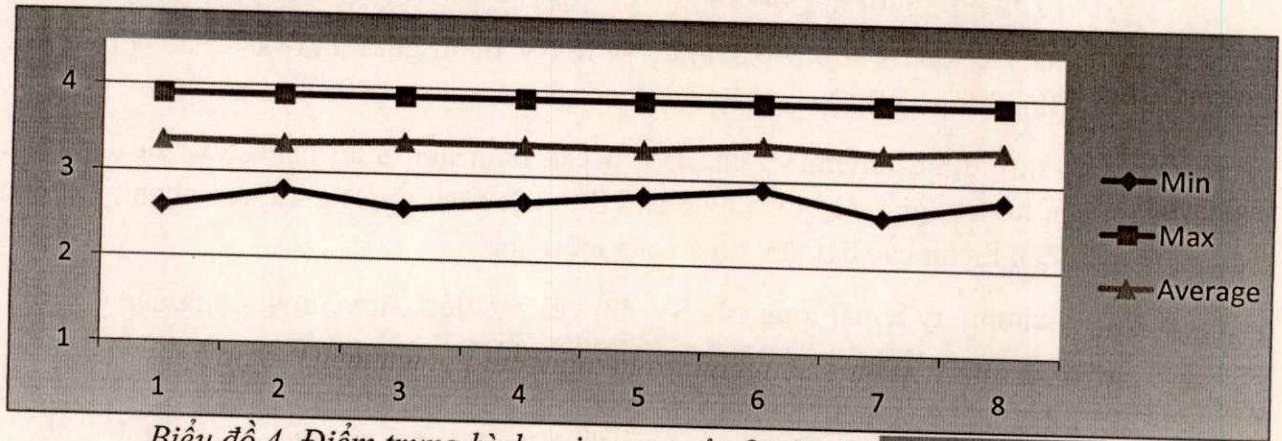
- Các tiêu chí còn lại có mức hài lòng tập trung từ 84.8% đến 86.2%.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành PT 1 gồm có 8 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

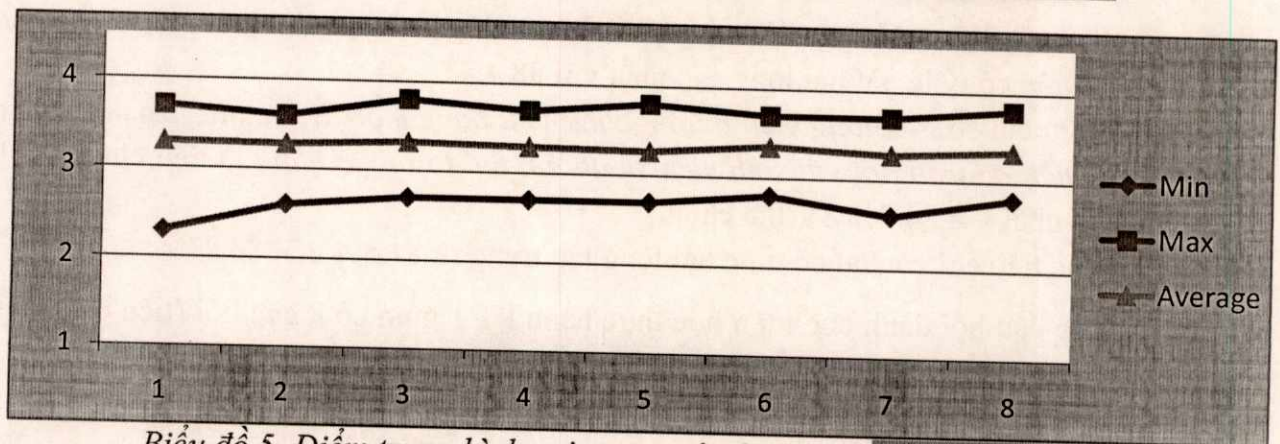
TT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/hài lòng	Bình thường	Tốt/Hài lòng	Rất tốt/hài lòng
1	GV có gặp SV (tối thiểu 3 buổi học tập trung) theo quy định đã thông báo	7.1	41.6		46.7	
2	GV trả lời các câu hỏi của sinh viên một cách nhanh chóng (trong vòng 24 giờ)	8.2	40.7		45.5	
3	Bài tập, đồ án phù hợp với nội dung của môn học	9.6	40.8		45.1	
4	GV cung cấp các tài liệu đầy đủ trong quá trình thực hiện đồ án, bài tập thực hành	9.1	41		44.8	
5	GV thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về đồ án, bài tập thực hành	8.7	39.4		45.9	
6	GV có quy định về thời gian nộp đồ án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên	9.7	43.1		41.8	
7	SV hài lòng với cách hướng dẫn của giảng viên trong việc thực hiện đồ án, bài tập của môn thực hành	9.5	41.3		43.5	
8	GV đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hiện đồ án, bài tập thực hành của SV	9.8	41.3		43.4	

Bảng 2. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

Sau đây là biểu đồ phân bố điểm cao nhất, thấp nhất của các lớp theo 8 tiêu chí ở học kỳ này và HKII, 2015-2016:



Biểu đồ 4. Điểm trung bình, min, max của 8 tiêu chí HKI, 2016-2017



Biểu đồ 5. Điểm trung bình, min, max của 8 tiêu chí HKII, 2015-2016

### 3.2. Kết quả đánh giá của SV theo từng GV

Điểm trung bình cụ thể của từng GV theo lớp được đính kèm trong phần Phụ lục.

Có 69/79 GV (87.3%) được SV đánh giá từ 3 điểm trở lên ở tất cả các tiêu chí (3.0 → 3.9 điểm, hài lòng/ tốt → rất hài lòng/ tốt) (HKII, 2015-2016: 81.7%); không có GV nào có điểm đánh giá < 3 ở tất cả các tiêu chí.

So với học kỳ trước, tỷ lệ GV có điểm trung bình  $\geq 3$  tăng, có 76/79 GV (96.2%) có điểm trung bình  $\geq 3.0$  điểm; 3 GV (3.8%) có điểm trung bình < 3.0 điểm. Trong đó, điểm trung bình cao nhất là 3.9 của GV Lê Thanh Trọng (SE114.H11.PMCL.1); điểm trung bình thấp nhất là 2.8 của GV Phạm Nguyễn Trường An (CS112.H11.KHTN.1) và GV Đỗ Duy Thanh (IS336.H12.1).

Dưới đây là tóm tắt mức điểm trung bình của GV ở học kỳ này so với học kỳ trước:

STT	Nội dung	HKI, 2016-2017		HKII, 2015-2016	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Điểm tất cả các tiêu chí $\geq 3.0$	69	87.3%	49	81.7%
2	Điểm tất cả các tiêu chí < 3.0	0	0%	1	1.7%
3	Điểm trung bình < 3.0	3	3.8%	4	6.7%

4	Điểm trung bình từ 3.0 đến dưới 3.5	48	57%	39	65%
5	Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.0	31	39.2%	17	28.3%
6	Điểm trung bình cao nhất	3.9		3.9	
7	Điểm trung bình thấp nhất	2.8		2.7	

Bảng 4. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

## 2.2. Ý kiến thêm

Có 94 góp ý thêm (HKII, năm học 2015-2016: 108 ý kiến) về hoạt động giảng dạy của GV và một số vấn đề khác. Trong đó:

- Có 78 ý kiến cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy, hướng dẫn của GV tập trung tập trung thái độ và phương pháp giảng dạy của GV như: hướng dẫn nhiệt tình, dễ hiểu, thân thiện với SV,....

- Có 35 ý kiến mong muốn GV cần tương tác với SV nhiều hơn (qua email, điện thoại, facebook,...), hướng dẫn thực hành cụ thể hơn; tài liệu học tập hạn chế; số buổi thực hành ít; ít đồng bộ với môn học lý thuyết,...

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet “TH ý kiến các lớp  $\geq 50\%$ ”

## C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Học kỳ I, năm học 2016-2017, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL&CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả khảo sát thông qua mạng internet với 82/83 lớp học. 96.3% lớp có SV tham gia khảo sát trên 50%.

Hầu hết các tiêu chí nhận xét về môn học thực hành theo PT 2 hầu hết được đánh giá ở mức độ Tốt và Rất tốt với tỷ lệ trên 82%, không đổi so với tỷ lệ hài lòng của học kỳ trước. Ngoài ra, có 94 ý kiến đóng góp thêm của SV về những điều hài lòng/chưa hài lòng đối với môn học.

Đối với kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 2.8 điểm và cao nhất là 3.9 điểm, 96.2% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên.

### 2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, SV tự nguyện tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

- Nhà trường xem xét lại các ý kiến của SV về những điều chưa hài lòng ở môn học thực hành theo PT 2 để có kế hoạch, giải pháp cải tiến chất lượng giảng dạy.

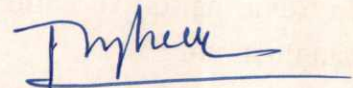
- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để nâng số lượng môn học được SV đánh giá tốt lên;

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông để SV hiểu rõ tầm quan trọng của hoạt động khảo sát và tích cực tham gia, tham gia có trách nhiệm;

- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.

- Có hình thức khen thưởng, vinh danh các GV giảng dạy được SV đánh giá điểm cao và nhận xét tốt nhằm nhân rộng gương điển hình tạo động lực cho các GV khác học tập và noi theo.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL  
PHỤ TRÁCH PHÒNG**



**Trịnh Thị Mỹ Hiền**



## PHỤ LỤC

### ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA CÁC GIẢNG VIÊN MÔN THỰC HÀNH THEO PT 2 HỌC KỲ I, NĂM 2016-2017

TT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4	Min	Max	Count >=3
1	Lê Thanh Trọng	CNPM	Nhập môn ứng dụng di động	CLC	20	16	80.0	3.9	3.9	3.9	8
2	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Kiểm chứng phần mềm	CLC	25	22	88.0	3.8	3.6	3.8	8
3	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trên thiết bị di động	CLC	14	12	85.7	3.7	3.5	3.8	8
4	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Giao tiếp người máy	CLC	23	21	91.3	3.7	3.6	3.8	8
5	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CLC	25	22	88.0	3.7	3.5	3.8	8
6	Lê Thanh Trọng	CNPM	Nhập môn ứng dụng di động	CLC	32	30	93.8	3.6	3.5	3.6	8
7	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CQUI	111	69	62.2	3.6	3.6	3.7	8
8	Lê Minh Trí	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	42	33	78.6	3.6	3.5	3.7	8
9	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Nhập môn phát triển game	CLC	21	18	85.7	3.5	3.4	3.6	8
10	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CLC	27	17	63.0	3.5	3.4	3.6	8
11	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình game nâng cao	CQUI	20	15	75.0	3.5	3.5	3.6	8
12	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	110	61	55.5	3.5	3.4	3.6	8
13	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Nhập môn ứng dụng di động	CQUI	67	45	67.2	3.5	3.4	3.6	8
14	Lê Minh Trí	CNPM	Lập trình trên thiết bị di động	CQUI	86	56	65.1	3.5	3.4	3.6	8
15	Nguyễn Hồng Hải	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	96	83	86.5	3.5	3.4	3.6	8
16	Thái Hải Dương	CNPM	Kiểm chứng phần mềm	CQUI	84	57	67.9	3.5	3.4	3.5	8
17	Thái Thụy Hàn Uyên	CNPM	Giao tiếp người máy	CQUI	81	50	61.7	3.5	3.4	3.6	8
18	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Nhập môn phát triển game	CLC	43	38	88.4	3.4	3.3	3.4	8
19	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CQUI	123	84	68.3	3.4	3.3	3.4	8
20	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	105	75	71.4	3.4	3.3	3.5	8

21	Thái Hải Dương	CNPM	Kiểm chứng phần mềm	CQUI	101	71	70.3	3.4	3.4	3.5	8
22	Thái Thụy Hàn Uyên	CNPM	Giao tiếp người máy	CQUI	121	79	65.3	3.4	3.4	3.5	8
23	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Nhập môn ứng dụng di động	CQUI	82	74	90.2	3.3	3.2	3.4	8
24	Thái Thụy Hàn Uyên	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	83	47	56.6	3.3	3.2	3.4	8
25	Trình Trọng Tín	HTTT	Phân tích thiết kế quy trình nghiệp vụ doanh nghiệp	CQUI	30	22	73.3	3.8	3.6	3.9	8
26	Lê Ngô Thục Vi	HTTT	Quản lý dự án hệ thống thông tin	CTTT	21	18	85.7	3.8	3.7	3.8	8
27	Văn Đức Sơn Hà	HTTT	Quản trị quan hệ khách hàng và nhà cung cấp	CQUI	34	24	70.6	3.7	3.6	3.8	8
28	Nguyễn Thị Thanh Trúc	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CLC	19	15	78.9	3.4	3.3	3.7	8
29	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	CLC	22	17	77.3	3.4	3.2	3.5	8
30	Nguyễn Thị Thanh Trúc	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	41	31	75.6	3.4	3.2	3.5	8
31	Nguyễn Thị Thanh Trúc	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	58	45	77.6	3.2	3	3.4	8
32	Nguyễn Thị Thanh Trúc	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	41	32	78.0	3.2	3.1	3.4	8
33	Nguyễn Thị Thanh Trúc	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	43	37	86.0	3.2	3.1	3.3	8
34	Nguyễn Thị Thanh Trúc	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	41	33	80.5	3.2	3.1	3.3	8
35	Nguyễn Thị Thanh Trúc	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	56	43	76.8	3	2.8	3.2	6
36	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	CQUI	60	52	86.7	3	2.9	3.1	3
37	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	CQUI	106	82	77.4	2.8	2.6	3	1
38	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	CNTN	15	13	86.7	3.7	3.6	3.8	8
39	Bùi Thị Danh	KHMT	Khai thác dữ liệu và ứng dụng	CNTN	28	25	89.3	3.6	3.4	3.6	8
40	Cáp Phạm Đình Thăng	KHMT	Các vấn đề chọn lọc trong Thị giác máy tính	CQUI	35	25	71.4	3.6	3.5	3.7	8
41	Nguyễn Trí Phúc	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	40	25	62.5	3.5	3.4	3.6	8
42	Trương Hải Bằng	KHMT	Hệ suy diễn mờ	CQUI	58	38	65.5	3.5	3.4	3.6	8
43	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Nhập môn công nghệ trí thức & máy học	CNTN	28	25	89.3	3.4	3.3	3.5	8
44	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Dịch máy	CQUI	36	23	63.9	3.4	3.3	3.4	8
45	Nguyễn Trọng Chính	KHMT	Các hệ thống hỏi	CQUI	41	33	80.5	3.4	3.4	3.4	8
46	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Mạng neural và thuật giải di truyền	CQUI	30	25	83.3	3.4	3.3	3.4	8

47	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Phân tích và thiết kế thuật toán	CQUI	36	18	50.0	3.4	3.3	3.6	8
48	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	Nguyên lý và phương pháp lập trình	CQUI	46	30	65.2	3.4	3.3	3.5	8
49	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	CQUI	58	45	77.6	3.3	3.1	3.4	8
50	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Biểu diễn tri thức và suy luận	CQUI	41	32	78.0	3.3	3.2	3.3	8
51	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Ngôn ngữ lập trình C#	CQUI	60	43	71.7	3.3	3.3	3.4	8
52	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Biểu diễn tri thức và suy luận	CNTN	14	13	92.9	3.2	3.1	3.3	8
53	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CNTN	34	31	91.2	3.2	3.2	3.4	8
54	Hồ Long Vân	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	39	28	71.8	3.2	2.7	3.3	7
55	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	43	34	79.1	3.2	3.1	3.3	8
56	Nguyễn Trí Phúc	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	40	30	75.0	3.2	3.1	3.3	8
57	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Biểu diễn tri thức và suy luận	CQUI	45	38	84.4	3.2	3	3.2	8
58	Trần Nguyên Phong	KHMT	Nguyên lý và phương pháp lập trình	CQUI	47	37	78.7	3.2	3.1	3.3	8
59	Hồ Long Vân	KHMT	Máy học nâng cao	CQUI	39	30	76.9	3.1	2.9	3.1	7
60	Hồ Long Vân	KHMT	Máy học nâng cao	CQUI	31	23	74.2	3.1	3	3.3	8
61	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	44	27	61.4	3.1	2.9	3.4	6
62	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Phân tích và thiết kế thuật toán	CQUI	83	63	75.9	3.1	3.1	3.2	8
63	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	41	32	78.0	3	2.9	3.1	4
64	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	39	31	79.5	3	2.9	3.1	4
65	Trần Nguyên Phong	KHMT	Nguyên lý và phương pháp lập trình	CQUI	45	35	77.8	2.9	2.9	3.1	2
66	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Phân tích và thiết kế thuật toán	CNTN	28	25	89.3	2.8	2.6	3	1
67	Phạm Thế Sơn	KTTT	Đồ án chuẩn bị tốt nghiệp	CQUI	47	46	97.9	3.6	3.5	3.7	8
68	Nguyễn Duy	KTTT	Nhập môn bảo đảm và an ninh thông tin	CQUI	70	62	88.6	3.5	3.4	3.5	8
69	Trần Thị Dung	MMT&TT	Xây dựng chuẩn chính sách an toàn thông tin trong	CQUI	77	60	77.9	3.7	3.6	3.7	8
70	Trần Thị Dung	MMT&TT	Thiết kế Mạng	CQUI	102	77	75.5	3.6	3.5	3.6	8
71	Đào Thị Thu Hà	MMT&TT	Thiết kế Mạng	CQUI	102	77	75.5	3.6	3.5	3.6	8
72	Trần Thị Dung	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	CQUI	77	67	87.0	3.5	3.5	3.6	8
73	Bùi Thị Thanh Bình	MMT&TT	Xây dựng chuẩn chính sách an toàn thông tin trong	CQUI	77	59	76.6	3.4	3.3	3.4	8

74	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	Thiết kế Mạng	CQUI	30	23	76.7	3.4	3.3	3.4	8
75	Thái Huy Tân	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	KSTN	26	23	88.5	3.4	3.3	3.5	8
76	Nguyễn Xuân Sâm	MMT&TT	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	45	39	86.7	3.2	3	3.3	8
77	Nguyễn Xuân Sâm	MMT&TT	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	48	38	79.2	3.2	3.1	3.3	8
78	Nguyễn Xuân Sâm	MMT&TT	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	45	37	82.2	3.1	3	3.2	8
79	Nguyễn Xuân Sâm	MMT&TT	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	46	42	91.3	3.1	3	3.1	8